

Bản án số: 20/2026/DS-ST.
Ngày: 15 – 4 – 2026.
“*V/v tranh chấp về thừa kế tài sản,
đòi lại tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 – HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Phạm Mỹ Như.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Tuấn và bà Nguyễn Thị Khiêm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Thanh Huyền - Thư ký TAND khu vực 11 – Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – Hải Phòng tham gia phiên toà: Bà Phạm Thị Diễm - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 11 – Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 165/2025/TLST-DS ngày 24 tháng 10 năm 2025 về việc “tranh chấp về thừa kế tài sản, đòi lại tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2026/QĐST-DS ngày 23 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị H, sinh ngày 15/3/1984; địa chỉ: Số nhà A khu phố T, phường Đ, thành phố Hồ Chí Minh. Căn cước công dân số 030184026459, cấp ngày 26/3/2024.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Văn A, sinh năm 1959; Địa chỉ: Thôn Đ, xã L, thành phố Hải Phòng. (Văn bản ủy quyền ngày 23/10/2025). Căn cước công dân số 030059013128, cấp ngày 15/9/2021.

- Bị đơn: Bà Phạm Thị N, sinh ngày 10/5/1978, địa chỉ: Thôn Đ, xã L, thành phố Hải Phòng. Căn cước công dân số: 030178012566, cấp 13/6/2022.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Phạm Thị T, sinh ngày 10/6/1976; Địa chỉ: thôn A, xã K, tỉnh Lâm Đồng. Căn cước công dân số 030176020268, cấp ngày 03/7/2021.

+ Bà Đinh Thị H1, sinh ngày 10/5/1978, địa chỉ: Thôn Đ, xã L, thành phố Hải Phòng. Căn cước công dân số 030178005062, cấp 02/7/2021.

+ Ông Đinh Văn K, sinh ngày 20/5/1956; địa chỉ: Thôn Q, xã V, tỉnh Tuyên Quang. Căn cước công dân số: 030056006311, cấp ngày 20/4/2021.

+ Ông Trần Văn T1, sinh ngày 23/3/1949; Địa chỉ: xóm E, thôn Đ, xã L, thành phố Hải Phòng. Căn cước công dân số 030049000073, cấp ngày 01/5/2021.

(Có mặt bà H, ông A, bà N, bà T, bà H1. Ông T1, ông K vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai cùng các tài liệu khác có trong hồ sơ, nguyên đơn, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày :

Mẹ của bà Phạm Thị H là cụ Đinh Thị Hồng T2 (còn có tên gọi khác là Đinh Thị T2), sinh năm 1949, chết ngày 02/12/2015. Cụ T2 là mẹ đơn thân, có 04 người con gồm: bà Phạm Thị T, bà Phạm Thị N, bà Phạm Thị H2 và bà Phạm Thị H. Lúc sinh thời, cụ T2 tạo lập được khối tài sản là đất diện tích 604m², trong đó có 300m² đất ở và 304m² đất trồng cây lâu năm, thửa số 275, phần đất ao 500m², thửa 242, cùng tờ bản đồ số 5, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp mang tên Đinh Thị T2 ngày 01/1/1995, được hợp thức hóa ngày 24/12/2001, đất tọa lạc tại Xóm D, thôn Đ, xã L, huyện T, tỉnh Hải Dương (nay là thôn Đ, xã L, thành phố Hải Phòng). Trước khi chết, cụ T2 không để lại di chúc. Hiện nay bà Phạm Thị N đang quản lý, sử dụng đất, giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ T2.

Nay bà Phạm Thị H yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế của bà Đinh Thị Hồng T2 (tên gọi khác Đinh Thị T2) là phần đất diện tích 604m², trong đó 300m² đất ở, 304m² đất trồng cây lâu năm, thửa 275, cùng tờ bản đồ số 5, đất tọa lạc tại xã L, thành phố Hải Phòng, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ 1188.QSDD/...do Ủy ban nhân dân tỉnh H cấp ngày 01/01/1995 cho cụ Đinh Thị T2 (Đinh Thị Hồng T2) cho các hàng thừa kế theo quy định của pháp luật. Bà H đề nghị Tòa án xem xét chia cho bà phần đất có vị trí tiếp giáp với phần đất của ông T1 theo di ngôn của bà T2. Bà H đồng ý chừa một phần đất làm lối đi chung tính từ ngõ vào đến phần đất của ông T3 theo quy định của pháp luật, đất còn lại thì chia thành 04 phần. mỗi người hưởng một phần. Cây trồng có trên phần đất của ai được chia thì người đó được hưởng, không yêu cầu trả chênh lệch giá trị. Đối với căn nhà trên đất, trường hợp chia đất vào phần đất của ai được chia thì người đó hưởng. Bà H yêu cầu chia giá trị phần tương bao do bà xây dựng năm 2025 theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, di sản cụ T2 để lại còn có các đồ thờ cúng mà khi còn sống, cụ T2 dùng để thờ cúng ông, bà tổ tiên bao gồm: 01 cỗ y đầu rồng bằng gỗ; 01 cuốn thư pháp bằng gỗ (có 03 chữ Nho); 01 đôi câu đối hình lá chuối bằng gỗ; 02 cây đèn bằng gỗ; 02 oản bằng gỗ; 02 chân oản bằng gỗ; 01 mâm bồng bằng gỗ. Các tài sản này do ông bà tổ tiên để lại làm vật thờ cúng từ trước đến nay. Sau khi cụ T2 chết, bà N, bà T tự ý giao cho ông Đinh Văn K giữ các tài sản này mà không được sự đồng ý của bà. Nhiều lần bà yêu cầu ông K phải trả lại cho bà nhưng ông K không đồng ý. Nay bà H yêu cầu ông Đinh Văn K phải giao trả lại các tài sản là đồ vật dùng để thờ cúng nêu trên cho những người thuộc hàng thừa kế của cụ T2. Trường hợp bà H2, bà N có yêu cầu giữ các tài sản này thì bà cũng thống nhất. Trường hợp các chị của bà không giữ các tài sản này thì bà đề nghị cho bà giữ.

Bà không đồng ý giao ông K giữ các tài sản là đồ thờ cúng của cụ T2 chết để lại.

Đối với phần đất ao diện tích 500m², thửa 242, tờ bản đồ số 05 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà cụ T2 được cấp. Phần đất ao thì lúc sinh thời, cụ T2 đã bán phần này cho ông Trần Văn T1 và đã giao đất ao cho ông T1 quản lý, sử dụng. Sau khi cụ T2 chết, chị em bà có thống nhất ký tên vào giấy tay xác nhận việc cụ T2 đã chuyển nhượng phần đất cho ông T1. Hiện nay các bên chưa làm thủ tục chuyển quyền sử dụng. Phần này bà thống nhất việc cụ T2 đã chuyển nhượng cho ông T1, bà không tranh chấp cũng không có yêu chia thừa kế. Sau này các bên sẽ thống nhất làm thủ tục chuyển nhượng theo quy định, trường hợp có tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn, bà Phạm Thị N trình bày:

Mẹ của bà là cụ Đinh Thị Hồng T2 (còn có tên gọi khác là Đinh Thị T2), sinh năm 1949, chết năm 2015. Cụ T2 là mẹ đơn thân, có 04 người con gồm: Bà Phạm Thị T, bà (Phạm Thị N), bà Đinh Thị H3 và bà Phạm Thị H. Ngoài ra cụ T2 không có con nuôi. Do cụ T2 làm mẹ đơn thân, không có đăng ký kết hôn với ai, cũng không chung sống với ai. Từ nhỏ bà chỉ biết có cụ T2 và các chị em chứ không biết mặt bố.

Lúc sinh thời, cụ T2 được thừa hưởng khối tài sản từ cụ T6 và cụ V để lại bao gồm: Phần đất có tổng diện tích là 1.104m², gồm có 604m², trong đó có 300m² đất ở và 304m² đất trồng cây lâu năm, thửa số 275, tờ bản đồ số 5, và phần diện tích đất ao diện tích 500m², thửa 242, tờ bản đồ số 05, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho Đinh Thị T2 ngày 01/1/1995, được hợp thức hóa ngày 24/12/2001, đất tại xóm D, thôn Đ, xã L, huyện T, tỉnh Hải Dương (nay là thôn Đ, xã L, thành phố Hải Phòng). Trên đất có một căn nhà cấp 4, cũ mái ngói (hiện nay là căn nhà thờ cúng hương khói cho cụ T2 và các cụ) và các cây trồng lâu năm trên đất. Một bộ bàn thờ gồm: 01 cỗ y đầu rồng bằng gỗ; 01 cuốn thư pháp bằng gỗ (có 03 chữ Nho); 01 đôi câu đối hình lá chuối bằng gỗ; 02 cây đèn bằng gỗ; 02 oản bằng gỗ; 02 chân oản bằng gỗ; 01 mâm bồng bằng gỗ có từ thời các cụ để lại, để thờ cúng tổ tiên, ông bà.

Năm 2015, cụ T2 chết không để lại di chúc. Sau khi cụ T2 chết, do các chị em bà là con gái, lấy chồng và sinh sống bên gia đình chồng, không thờ tự được ông bà tổ tiên nên chị em bà gồm có bà T, bà H3, bà H có mở một cuộc họp gia đình và thống nhất gửi 01 bộ bàn thờ đang thờ cúng cụ T2 gồm: 01 cỗ y đầu rồng bằng gỗ; 01 cuốn thư pháp bằng gỗ (có 03 chữ Nho); 01 đôi câu đối hình lá chuối bằng gỗ; 02 cây đèn bằng gỗ; 02 oản bằng gỗ; 02 chân oản bằng gỗ; 01 mâm bồng bằng gỗ cho ông Đinh Văn K (là cậu họ trong tộc họ Đ) mang về nhà ông K tại Tuyên Quang để thờ tự. Cuộc họp gia đình không có ghi biên bản nhưng có ông Đinh Xuân T4 (là cậu họ), ông Đinh Xuân N1 (là cậu họ) và bà Trần Thị L (chị họ) tham gia chứng kiến. Sau họp, vài hôm sau ông K chở các đồ thờ cúng về nhà ông K lưu giữ và thờ tự cho đến nay. Phần đất và nhà của cụ T2 thì bà quản lý,

làm nơi thờ cúng cụ T2 và các cụ. Hiện nay bà đang giữ bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ T2 được cấp.

Đối với phần đất ao diện tích 500m², thửa 242, tờ bản đồ số 05, lúc sinh thời, cụ T2 đã bán phần này cho ông Trần Văn T1 (là hàng xóm), bán khi nào thì bà cũng không biết. Sau khi cụ T2 chết, chị em bà có làm giấy viết tay thống nhất việc cụ T2 bán đất ao cho ông T1. Hiện nay các bên chưa làm thủ tục tách thửa chuyển quyền sử dụng. Phần này bà thống nhất việc cụ T2 đã chuyển nhượng cho ông T1, bà không tranh chấp cũng không có yêu chia thừa kế. Sau này các bên sẽ thống nhất làm thủ tục chuyển nhượng theo quy định, trường hợp có tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ án khác. Bà N xác định phần di sản cụ T2 chết để lại gồm có 604m², trong đó có 300m² đất ở và 304m² đất trồng cây lâu năm, thửa số 275, tờ bản đồ số 5, đất tọa lạc tại thôn Đ, xã L, thành phố Hải Phòng. Hiện nay bà vẫn trông nom, quản lý di sản và thấp hương thờ cúng cụ T2 và các cụ. Ngoài ra, cụ T2 không để lại tài sản nào khác, không để lại nghĩa vụ gì về tài sản.

Nay bà N cũng nhất trí đề nghị Tòa án chia thừa kế theo pháp luật phần di sản của cụ T2 cho các hàng thừa kế cụ T2 mỗi người được hưởng một phần. Bà đề nghị Tòa án xem xét chia cho bà được hưởng phần đất có vị trí gắn liền với căn nhà hiện nay đang thờ bà T2 để thuận lợi cho việc thờ cúng bà T2 và các cụ. Bà N đồng ý chừa một phần đất làm lối đi chung tính từ ngõ vào đến phần đất của ông T3 theo quy định của pháp luật, phần đất còn lại thì chia thành 04 phần, mỗi người được hưởng một phần. Phần cây trồng có trên phần đất của ai được chia thì người đó được hưởng, bà không yêu cầu trả chênh lệch giá trị cho nhau. Đối với phần công trình tường bao phía tiếp giáp đất ông T5 và ông T3 là do bà H xây dựng tự ý, không bàn bạc với bà nên bà không đồng ý chia giá trị phần tường bao theo yêu cầu của bà H.

Đối với tài sản là đồ thờ cúng, bà N xác định không yêu cầu chia thừa kế đối với các tài sản là những đồ thờ cúng, không yêu cầu xác định giá trị cụ thể và bà không đồng ý việc bà H yêu cầu ông K giao trả lại cho các đồng thừa kế của bà T2, bà N đề nghị tiếp tục gọi lại ông Đinh Văn K để thờ tự. Sau khi giải quyết thừa kế di sản xong, trường hợp sau này bà hoặc các chị em bà có điều kiện xây lại nhà thờ làm nơi thờ cúng tổ tiên ông bà thì bà sẽ yêu cầu ông K giao trả lại các kỷ vật thờ cúng tổ tiên. Trường hợp ông K giao trả lại các đồ thờ cúng thì bà cũng không đồng ý nhận lại vì hiện nay căn nhà làm nơi thờ cúng các cụ và cụ T2 đã xuống cấp, không thể bảo quản được các đồ thờ cúng. Đồng thời bà N cũng không đồng ý giao lại cho bà H giữ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Đinh Thị H3 trình bày: Bà H3 thống nhất lời trình bày của bà H về mối quan hệ với và Đinh Thị Hồng T2 (Đinh Thị T2), sinh năm 1949, chết năm 2015. Bà H3 là một trong những người con của cụ T2. Ngoài ra cụ T2 không có con nuôi. Cụ T2 chết không để lại di chúc, không để lại nghĩa vụ gì về tài sản. Di sản của cụ T2 để lại bao gồm: phần đất diện tích 604m², trong đó 300m² đất ở, 304m² đất trồng cây lâu năm, thửa 275, cùng tờ bản đồ số 5, đất tọa lạc tại xã L, thành phố Hải Phòng, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ 1188.QSĐĐ/...do Ủy ban nhân dân tỉnh H cấp ngày

01/01/1995 cho cụ Đình Thị T2 (Đình Thị Hồng T2) và tài sản trên đất. Bà nhất trí chia thừa kế phần di sản của cụ T2 theo quy định của pháp luật cho các hàng thừa kế của cụ T2 mỗi người được hưởng một phần. Khi chia đất, bà cũng thống nhất chừa một phần đất làm lối đi chung tính từ ngõ vào đến phần đất của ông T3 làm ngõ đi chung, đất còn lại, chia thành 04 phần. Bà đề nghị Tòa án xem xét việc chia đất để giữ lại căn nhà để thờ cúng ông bà tổ tiên và bà đề nghị được chia phần đất có vị trí liền kề bà N. Trường hợp căn nhà nằm trên 02 phần đất khác nhau thì bà đề nghị bà và bà N sẽ được nhận cùng phần đất có nhà thờ và đề nghị Tòa án xem xét nhập chung lại một thửa lớn để giữ lại nhà thờ làm nơi thờ cúng ông bà. Sau này khi cần thiết thì bà và bà N sẽ tách thửa sử dụng riêng khi có nhu cầu. Phần cây trồng có trên phần đất của ai được chia thì người đó được hưởng, bà không yêu cầu chia cũng như trả chênh lệch giá trị cho nhau. Đối với phần công trình tường bao tiếp giáp đất ông T5 và ông T3 là do bà H tự xây dựng, không bàn bạc với chị em bà nên bà không đồng ý trả giá trị cho bà H.

Bà thống nhất với ý kiến trình bày và quan điểm của bà N đối với yêu cầu đòi lại các tài sản là đồ thờ cúng của nguyên đơn. Bà không yêu cầu chia thừa kế tài sản là đồ thờ cúng và đề nghị tiếp tục gửi cho ông K thờ cúng. Trường hợp ông K giao trả lại các đồ thờ cúng thì bà cũng không đồng ý nhận lại vì căn nhà làm nơi thờ cúng các cụ và cụ T2 đã xuống cấp, không thể bảo quản được các đồ thờ cúng. Đồng thời bà cũng không đồng ý giao cho bà H giữ.

- *Tại bản khai ngày 14/10/2025, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Phạm Thị T trình bày:* Bà T thống nhất với lời trình bày của bà N, bà H3 về mối quan hệ với bà Đình Thị Hồng T2 (Đình Thị T2) về di sản do cụ T2 chết để lại. Bà T nhất trí chia thừa kế di sản của cụ T2 để lại và ý kiến trình bày của bà N, bà H3 đối với các tài sản để thờ cúng như đã nêu trên. Bà T cũng đồng nhất trừ một phần đất làm lối chung trong phần đất là di sản của bà T2 khi chia thừa kế, đất còn lại thì chia thành 04 phần. Đối với cây trồng trên đất, phần cây trồng có trên phần đất của ai được chia thì người đó được hưởng, tôi không yêu cầu chia hay trả chênh lệch giá trị cho nhau. Bà T không đồng ý chia giá trị phần tường bao của bà H theo định giá. Đối với căn nhà trên đất (hiện nay làm nhà thờ), bà T đề nghị giữ lại để làm nơi thờ cúng cụ T2 và các cụ. Bà T đề nghị Tòa án xem xét chia cho bà phần đất liền kề với phần đất chia cho bà N, bà H3 để chị em bà sau này có điều kiện làm lại nơi thờ tự cho ông bà. Bà T thống nhất lời trình bày của bà N, bà H3 về phần đất ao và nhất trí quan điểm không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với yêu cầu của bà H về việc yêu cầu ông Đình Văn K phải giao trả cho các hàng thừa kế bộ bàn thờ cổ bao gồm: 01 cỗ y đầu rồng, 01 cuốn thư pháp gỗ, 01 đôi câu đối hình lá chuối và 02 cây đèn bằng gỗ, bà T trình bày: Bộ bàn thờ là di sản của các cụ đời trước để lại, làm nơi thờ tự các cụ từ lúc cụ T2 còn sống. Khi cụ T2 còn sống, cụ T2 thờ cúng các cụ. Sau này khi cụ T2 chết, do các chị em bà là con gái đi lấy chồng mỗi người một nơi nên chị em bà có gửi bộ bàn thờ cho ông K để thờ cúng tổ tiên ông bà. Bà T không đồng ý việc bà H đòi ông K trả lại các tài sản này. Trường hợp giao các tài sản này về cho các đồng thừa kế của bà T2 quản lý thì bà cũng không thể giữ các tài sản này được, trường hợp để

thờ cúng tại căn nhà đang thờ cúng bà T2 hiện nay thì bà xét thấy cũng không thể được vì căn nhà này đã xuống cấp, không đảm bảo cho việc thờ cúng. Còn giao cho bà H giữ thì bà không đồng ý vì bà H ở bên nhà chồng, không thể thực hiện thờ cúng ông bà tổ tiên bên ngoại được nên bà đề nghị tiếp tục gửi các tài sản này cho ông Đinh Văn K thờ cúng tại nhà ông K. Trường hợp sau này bà hoặc các chị em của bà có điều kiện xây lại nhà thờ làm nơi thờ cúng cho tổ tiên ông bà, cụ T2 thì bà và chị em của bà sẽ yêu cầu ông K giao trả lại các kỷ vật thờ cúng nêu trên. Bà T không yêu cầu Tòa án chia thừa kế đối với các tài sản là vật thờ cúng nêu trên, cũng không đề nghị xác định giá trị. Trường hợp sau này có tranh chấp về chia thừa kế phần tài sản này, bà sẽ yêu cầu bằng một vụ án khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Đinh Văn K trình bày: Ông và bà Đinh Thị Hồng T2 (còn có tên gọi khác là Đinh Thị T2), chết năm 2015 có quan hệ bà con chú bác ruột. Lúc sinh thời, cụ T2 là mẹ đơn thân, có 04 người con gái gồm: Bà Phạm Thị T, bà Phạm Thị N, bà Đinh Thị H3 và bà Phạm Thị H. Ngoài cụ T2 không có con nuôi.

Lúc sinh thời, cụ T2 sống với bố mẹ cụ T2 là cụ Đinh Văn V và cụ Trần Thị T6 tại phần đất mà các con cụ T2 đang yêu cầu chia thừa kế. Phần đất này có nguồn gốc là cụ T2 được thừa hưởng từ của cụ T6 và cụ V có tổng diện tích là 1.104m², gồm có 604m², trong đó có 300m² đất ở và 304m² đất trồng cây lâu năm, thửa số 275, tờ bản đồ số 5, và phần diện tích đất ao diện tích 500m², thửa 242, tờ bản đồ số 05, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 01/1/1995, được hợp thức hóa ngày 24/12/2001, đất tọa lạc tại Xóm D, thôn Đ, xã L, huyện T, tỉnh Hải Dương (nay là thôn Đ, xã L, thành phố Hải Phòng). Trên đất có tài sản là một căn nhà cấp 4, cũ mái pro xi măng cũ (hiện nay là nhà thờ hương khói cho các cụ và cụ T2).

Đối với phần đất của cụ T2 là di sản thừa kế thì ông không có ý kiến gì. Đối với các tài sản là đồ thờ cúng mà nguyên đơn đang yêu cầu gồm: 01 cỗ ý đầu rồng bằng gỗ; 01 cuốn thư pháp bằng gỗ (có 03 chữ Nho); 01 đôi câu đối hình lá chuối bằng gỗ; 02 cây đèn bằng gỗ; 02 oản bằng gỗ; 02 chân oản bằng gỗ; 01 mâm bồng bằng gỗ. Các tài sản này ông K đang giữ để thờ cúng các cụ tại nhà ông. Ông K xác định đây là những vật thờ cúng mà khi còn sống, cụ T2 để ở nhà cụ T2 làm nơi thờ cúng các cụ, thể hiện qua các hình ảnh ông cung cấp cho Tòa án và ông thống nhất xác nhận các tài sản này ông K hiện đang giữ để thờ cúng các cụ tại nhà ông. Lý do ông giữ các vật thờ cúng nêu trên là: Ông là trưởng họ Đinh, là bà con chú bác ruột với cụ T2. Sau khi cụ T2 chết được 03 ngày, các con cụ T2 bao gồm: bà T, bà N, bà H3, bà H cùng với ông A, bà P, ông Đinh Xuân T4, ông Đinh Xuân N1 và bà Trần Thị L (là bà con họ) họp gia đình và thống nhất gửi các đồ thờ cúng tại nhà bà T2 cho ông mang về nhà ông để thờ cúng các cụ vì các con cụ T2 là gái, đã lấy chồng và sinh sống bên gia đình chồng. Là trưởng họ Đinh nên ông đành nhận để về thờ cúng các cụ. Ông K xác định các con cụ T2 thống nhất gửi cho ông giữ hộ các tài sản này. Do là vật để thờ cúng nên ông rước về, làm bàn thờ để thờ cúng các cụ. Ông không biết giá trị vì đây là đồ vật thờ cúng có từ lâu đời. Ông đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp

luật. Trường hợp phải trả lại các đồ vật nêu trên thì ông cũng thống nhất giao trả. Ngoài ra, ông không có tranh chấp hay yêu cầu gì khác. Đồng thời ông K đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt do ông lớn tuổi, đi lại khó khăn, không trực tiếp tham gia tố tụng được.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Nguyễn Văn T7 khai: Ông T7 là người sử dụng đất giáp ranh với đất đang tranh chấp. Ông T7 thống nhất xác định ranh đất theo hiện trạng vì giữa các bên đã có bức tường xây từ rất lâu đời. Năm 2015, cụ T2 có làm giấy tay chuyển nhượng cho ông phần đất ao có diện tích 500m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ T2 được cấp và đã giao đất cho ông. Sau đó ông xây tường bao quanh đất ao, sử dụng cho đến nay và ông thống nhất xác định ranh đất giữa phần đất ao với phần đất còn lại của cụ T2 là phần tường ao đã xây theo hiện trạng. Đối với phần đất ao, đến nay ông chưa làm thủ tục sang tên theo quy định. Hiện nay ông được biết là các con của cụ T2 đang yêu cầu chia thừa kế phần đất còn lại của cụ T2 (ngoài phần đất ao cụ T2 đã chuyển nhượng cho ông) tại Tòa án và các con của cụ T2 không yêu cầu giải quyết phần đất ao thì ông cũng thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết việc chuyển nhượng đất giữa ông và cụ T2 (nay là các con của cụ T2) trong vụ án này. Trường hợp ông và các con của cụ T2 có tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ án khác. Đồng thời ông T7 đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt do ông lớn tuổi, đi lại khó khăn, không trực tiếp tham gia tố tụng được.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án: Tổng diện tích hiện trạng là 702,5m², tứ cận: cạnh phía Bắc giáp đường và ông T5 có chiều dài 4,64m + 13,68m + 0,99m + 1,54m + 1,87m + 0,81m + 0,95m + 9,28m; Cạnh phía Tây Bắc giáp đất ông T7 có chiều dài các cạnh là 6,88m + 6,59m + 2,99m + 4,51m + 4,80m + 2,43m + 2,22m + 1,34m + 3,52m + 0,28m + 3,15m; Cạnh phía Tây Nam giáp ao của ông T7 và đất ông M có chiều dài các cạnh: 6,79m + 11,05m + 3,16m + 4,33m + 1,19m + 1,34m + 2,75m; Cạnh phía Đông Nam giáp đất ông T3 có chiều dài các cạnh 13,14m + 5,16m + 17,67m. Tài sản trên đất gồm có: 01 nhà cấp 4 xây tường gạch chỉ, mái Firoximăng, móng gạch có diện tích 44,4m², xây dựng năm 1999; 01 nhà vệ sinh diện tích 5,9m², xây dựng năm 2013; 01 bể phốt diện tích 2,5m² xây năm 2013; 01 bể nước mưa diện tích 1,7m² có từ lâu, không xác định năm; 01 sân trát bê tông diện tích 133,6m² xây năm 2007; 01 cây hương diện tích 0,7m², có từ thời các cụ, không xác định được năm; 01 đoạn tường bép giáp nhà ông T7 không xác định năm xây dựng; 01 đoạn tường xây gạch ba banh chưa trát giáp ông T5, ông T3 xây năm 2025; 02 bức tường giáp đường xây gạch chỉ xây năm 1999; 02 trụ cổng và 02 cánh cổng sắt làm năm 1999. Cây trồng trên đất gồm có: 01 gốc vải; 11 cây vải; 04 cây nhãn; 01 cây dừa, 78 cây chuối lớn, nhỏ.

Tại biên bản xác minh, biên bản làm việc với UBND xã L, cán bộ địa chính xã, cán bộ tư pháp xã cung cấp: Hồ sơ lưu trữ tại địa phương đối với thửa đất đang tranh chấp tại thôn Đ, xã L thể hiện: Theo hồ sơ 299, sổ mục kê, tờ bản đồ số 13: Thửa số 132, chủ sử dụng đất tên Đinh Thị T2, diện tích 578m², đất ao và thửa 156, chủ sử dụng đất tên Đinh Thị T2, diện tích 600m², đất ao; Theo bản đồ và sổ mục kê năm 1994 và hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Thửa 242,

diện tích 500m², đất ao và thửa 275, diện tích 604m² (trong đó có 300m² đất T và 304m² đất trồng cây lâu năm), cùng chủ sử dụng là Đinh Thị T2, được Ủy ban nhân dân tỉnh H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 01/01/1995, được Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Hải Dương hợp thức hóa ngày 24/12/2001. Thửa đất chưa ghi nhận biến động tại địa phương. Về hàng thừa kế của cụ T2: cụ Đinh Thị Hồng T2 (còn có tên gọi khác là Đinh Thị T2), sinh năm 1949, chết ngày 02/12/2015 theo giấy chứng tử. Cụ T2 có 04 người con gái là bà Phạm Thị T, bà Phạm Thị N, bà Đinh Thị H3 và bà Phạm Thị H. Ngoài ra, cụ T2 không có con nuôi. Cụ T2 là mẹ đơn thân, không đăng ký kết hôn với ai, không chung sống như vợ chồng với bất kỳ ai. Bố mẹ cụ T2 là cụ Đinh Văn V và cụ Trần Thị T6 đã chết từ trước cụ T2 rất lâu. Về hiện trạng thửa đất đang tranh chấp: Tổng diện tích hiện trạng là 702,5m² (tăng 98,5m²), lý do tăng là do các đương sự và chủ sử dụng đất liền kề xác định ranh đất ngoài thực thể lệch so với diện tích được cấp trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cụ T2 không sử dụng lấn chiếm đất công. Quan điểm của địa phương là đề nghị Tòa án xem xét hiện trạng sử dụng đất theo kết quả xác minh giữa chủ sử dụng đất với các chủ giáp ranh liền kề để giải quyết vụ án.

Về tài sản trên đất và giá trị tài sản theo biên bản định giá thể hiện: Giá trị đất: đất ở tại nông thôn (khu vực 2, vị trí C) giá 1.560.000đồng/m², đất trồng cây lâu năm và đất ao có giá trị 80.000đồng/m². Giá trị còn lại đối với các tài sản trên đất được xác định như sau: 01 nhà cấp 4 có giá 57.518.000đồng ; 01 nhà vệ sinh trị giá 7.643.000đồng; 01 bể phốt trị giá 440.000đồng; 01 bể nước mưa trị giá 710.000đồng; 01 sân trệt bê tông trị giá 1.308.000đồng; 01 cây hương trị giá 322.000đồng; 01 đoạn tường bếp trát trong ngoài trị giá 743.000đồng; 01 đoạn tường xây gạch ba banh chưa trát trị giá 13.071.000đồng; 02 bức tường giáp đường xây gạch chỉ (gồm móng tường) trị giá 410.000đồng; 02 trụ cổng và 02 cánh cổng sắt trị giá 898.000đồng. Tổng giá trị công trình là 83.063.000 đồng. Cây trồng trên đất gồm có: 01 gốc vải; 11 cây vải; 04 cây nhãn; 01 cây dừa, 78 cây chuối lớn, nhỏ có tổng giá trị là 60.675.000đồng.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên ý kiến đã trình bày. Đương sự thống nhất biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, biên bản định giá và các tài liệu chứng cứ đã cung cấp cho Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và việc chấp hành pháp luật của các đương sự. Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: các Điều 207, 210, 216, 221, 609, 610, 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651, 660, 688 Bộ luật dân sự; Điều 147, 157, 164, 165, 166, 167 BLTTDS, Luật phí và lệ phí; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, giải quyết vụ án như sau: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Chia di sản thừa kế của cụ Đinh Thị Hồng

T2 là Quyền sử dụng đất 702,5m² (bao gồm tài sản gắn liền với đất) trong đó có 300m² đất ở và 402,5m² đất trồng cây lâu năm. Tạo lập lối đi có chỗ hẹp nhất tối thiểu là 4,0m, phần diện tích lối đi là đất CLN. Phần diện tích đất còn lại chia làm 4 phần có đất ở, đất CLN như nhau. Chia cho bà N, bà H3 được nhận bằng đất ở phần thứ 1,2 và toàn bộ tài sản trên đất, tính từ giáp đất nhà ông T7. Chia cho bà H được nhận bằng đất ở phần thứ 3 và toàn bộ tài sản trên đất, tính từ giáp đất nhà ông T7. Chia cho bà T được nhận bằng đất ở phần thứ 4 và toàn bộ tài sản trên đất, tính từ giáp đất nhà ông T7; Buộc ông Đinh Văn K phải giao trả lại cho bà Phạm Thị H, chị Phạm Thị T, chị Phạm Thị N và chị Đinh Thị H3 bộ bàn thờ cổ bao gồm: 01 cỗ y đầu rồng bằng gỗ; 01 cuốn thư pháp bằng gỗ (có 03 chữ Nho); 01 đôi câu đối hình lá chuối bằng gỗ; 02 cây đèn bằng gỗ; 02 oản bằng gỗ; 02 chân oản bằng gỗ; 01 mâm bồng bằng gỗ. Giao cho bà H được quản lý bộ bàn thờ. Bà N, bà H3, bà T mỗi người phải trả cho bà H 3.267.750 đồng giá trị bức tường. Các đương sự phải chịu chi phí xem xét, thẩm định giá tài sản và án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Đây là vụ án tranh chấp về thừa kế tài sản và đòi lại tài sản. Đối tượng tranh chấp là bất động sản tọa lạc tại thôn Đ, xã L, thành phố Hải Phòng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 11 – Hải Phòng, nơi có bất động sản theo quy định tại các Điều 26, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về thời hiệu khởi kiện: Các đương sự đều thống nhất khai bà Đinh Thị Hồng T2 (Đinh Thị T2) chết ngày 02/12/2015, phù hợp với giấy chứng tử và xác nhận của UBND Lạc Phượng cung cấp. Tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật dân sự quy định: *“Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, 10 năm đối với động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế”*. Vì vậy, nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất của bà Đinh Thị Hồng T2 (Đinh Thị T2) là còn thời hiệu khởi kiện.

[1.3] Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đinh Văn K, ông Trần Văn T1 có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt đối với ông K, ông T1 theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu của đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Về nguồn gốc đất và hiện trạng sử dụng đất: Căn cứ lời trình bày của các đương sự, kết quả xác minh tại địa phương xác định phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của bà Đinh Thị T2 (Đinh Thị Hồng T2) được thể hiện theo hồ sơ 299, sổ mục kê, tờ bản đồ số 13: Thửa số 132, chủ sử dụng đất tên Đinh Thị T2,

diện tích 578m², đất ao và thửa 156, chủ sử dụng đất tên Đinh Thị T2, diện tích 600m², đất ao; Theo bản đồ và sổ mục kê năm 1994 và hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Thửa 242, diện tích 500m², đất ao và thửa 275, diện tích 604m² (trong đó có 300m² đất T và 304m² đất trồng cây lâu năm), cùng chủ sử dụng là Đinh Thị T2, được Ủy ban nhân dân tỉnh H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 01/01/1995, được Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Hải Dương hợp thức hóa ngày 24/12/2001. Trên cơ sở xem xét thẩm định tại chỗ thể hiện hiện trạng là 702,5m² (tăng 98,5m²), lý do tăng là do các đương sự và chủ sử dụng đất liền kề xác định ranh đất theo hiện trạng sử dụng đất thực tế. Quá trình làm việc, các chủ giáp ranh liền kề thống nhất ranh giới sử dụng đất theo hiện trạng đo đạc ngày 20/11/2025, không có tranh chấp. Xét hiện trạng thửa đất đã được sử dụng ổn định, phân định ranh mốc giới rõ ràng với các hộ giáp ranh, có tường bao xung quanh, không có tranh chấp ranh giới đất và hình thể, kích thước theo sơ đồ đo đạc của phần đất đang tranh chấp phù hợp với kích thước, hình thể theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hiện trạng đo vẽ theo bản đồ 2010 tại địa phương nên Tòa án căn cứ vào diện tích đất thực tế để làm căn cứ giải quyết vụ án. Như vậy, phần diện tích đất tại thửa 275, tờ bản đồ số 5 có diện tích thực tế sử dụng là 702,5m² (trong đó có 300m² đất ở và 402m² đất lâu năm), đất tọa lạc tại thôn Đ, xã L, thành phố Hải Phòng.

[2.2] Về xác định di sản thừa kế: Các đương sự thống nhất xác định cụ Đinh Thị Hồng T2 (Đinh Thị T2, chết ngày 02/12/2025) có tài sản là quyền sử dụng đất bao gồm: Thửa 242, diện tích 500m², đất ao và thửa 275, diện tích 604m² (trong đó có 300m² đất T và 304m² đất trồng cây lâu năm), cùng chủ sử dụng là Đinh Thị T2, được Ủy ban nhân dân tỉnh H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 01/01/1995, được Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Hải Dương hợp thức hóa ngày 24/12/2001. Phần đất ao có diện tích 500m², thửa 242, tờ bản đồ số 5 đã được cụ T2 chuyển nhượng và giao cho ông Trần Văn T1 quản lý, sử dụng từ khi cụ T2 còn sống. Các đương sự và ông T1 thống nhất không tranh chấp cũng không yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất ao nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết. Đương sự cùng thống nhất xác định và yêu cầu Tòa án chia thừa kế phần đất do cụ thảo chết để lại là thửa 275, tờ bản đồ số 5, diện tích đo đạc thực tế là 702,5m² (trong đó có 300m² đất T và 402,5m² đất trồng cây lâu năm, đất tọa lạc tài thôn Đ, xã L, thành phố Hải Phòng nên phần đất này được xác định là di sản thừa kế của cụ Đinh Thị Hồng T2 (Đinh Thị T2, chết ngày 02/12/2015).

[2.3] Các đương sự đều thống nhất trước khi chết, cụ T2 không để lại nghĩa vụ về tài sản nên phần di sản của cụ T2 được chia cho các đồng thừa kế mà không phải thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại.

[2.4] Về hàng thừa kế theo pháp luật: Trên cơ sở lời khai đương sự thống nhất và kết quả xác minh tại địa phương cùng các giấy tờ có liên quan là giấy khai sinh do các đương sự cung cấp thể hiện: cụ Đinh Thị Hồng T2 (Đinh Thị T2) có 04 người con là bà Phạm Thị T, Phạm Thị N, Đinh Thị H3 và Phạm Thị H. Bó, mẹ cụ T2 là cụ Đinh Văn V và cụ Trần Thị T6 đã chết trước cụ T2 từ rất lâu. Cụ T2 là mẹ đơn thân, không có đăng ký kết hôn với ai cũng không chung sống với

ai như vợ chồng trong thời gian cụ còn sống, không có con nuôi. Cụ T2 chết ngày 01/12/2015. Như vậy, Căn cứ Điều 611, Điều 613, Điều 614, khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự, xác định những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ T2 là bà Phạm Thị T, bà Phạm Thị N, bà Đinh Thị H3 và bà Phạm Thị H.

[2.5] Về lối đi chung và phần đất chia thừa kế: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, các đương sự cùng thống nhất đề nghị để một phần đất dành làm lối đi chung tính từ ngõ vào đến phần đất của ông T3 làm lối đi chung chiều ngang 4m, phần cây trồng, vật kiến trúc có trên lối đi chung các đương sự thống nhất tự tháo dỡ và chia thừa kế phần đất còn lại. Phần công trình nhà cửa, cây trồng có trên phần đất của ai được chia thì người đó được hưởng, không yêu cầu chia cũng như trả chênh lệch giá trị cho nhau. Xét thấy, việc thỏa thuận để lối đi chung của đương sự là sự tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của đương sự về nội dung thống nhất dành lối đi có chiều ngang 4m tính từ ngõ vào đến phần đất tiếp giáp với ông T5, ông T3 theo quy định. Trên cơ sở đo vẽ, phần đất các đương sự thống nhất để làm lối đi chung có diện tích là 162,2m², được xác định là đất lâu năm có vị trí nối từ đường xóm vào phần đất tiếp giáp ông T1, ông T5, ông T3 trên thực địa. Phần đất còn lại các đương sự yêu cầu chia thừa kế có diện tích là 540,3m² (trong đó có 300m² đất ở và 240,3m² đất lâu năm) tương đương giá trị là 487.224.000đồng.

[2.6] Về kỹ phần thừa kế: Do cụ T2 chết không để lại di chúc nên căn cứ vào Điều 650 của Bộ luật dân sự, Hội đồng xét xử xác định, phần di sản của cụ T2 được chia thừa kế theo pháp luật. Như vậy, hàng thừa kế của cụ T2 gồm có bà T, bà N, bà H3, bà H, mỗi người được chia một kỹ phần thừa kế tương đương giá trị là 121.806.000đồng, (tương đương với diện tích 135,1m² (làm tròn) (trong đó có 75m² đất ở và 60,1m² đất lâu năm).

[2.7] Về việc chia thừa kế: Các đương sự đều đề nghị nhận hiện vật. Nguyên đơn có yêu cầu nhận phần đất tiếp giáp với đất của ông T1 vì cho rằng trước khi chết, bà T2 có di ngôn để chia phần đất tiếp giáp với ông T1 cho bà H và xuất trình nội dung xác nhận của bà P1 nhưng không được hàng thừa kế của cụ T2 thừa nhận. Ngoài ra bà H cũng không còn tài liệu, chứng cứ chứng minh việc cụ T2 có di ngôn chia đất như bà đã trình bày. Bà N và bà H3 cùng có đề nghị được nhận phần đất có căn nhà hiện đang thờ cúng cụ T2 và đề nghị nhập chung kỹ phần thừa kế mà bà N và bà H3 được chia vào một phần, gắn liền với nhà thờ để thuận tiện cho việc gìn giữ và xây lại nhà thờ tự nếu có điều kiện. Qua xem xét hiện trạng đất thể hiện tương ứng với kỹ phần thừa kế của đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy: trên phần đất tiếp giáp với đất của ông T1 có công trình phụ là nhà vệ sinh liền kề có căn nhà hiện nay đang thờ cúng bà T2. Hiện nay, bà N đang quản lý đất, nhà, thờ cúng cụ T2 tại căn nhà của cụ T2 lúc sinh thời, phần căn nhà và công trình phụ chiếm một vị trí lớn trong tổng diện tích đất còn lại, nếu chia đất theo từng kỹ phần sẽ làm ảnh hưởng đến công trình là nhà đang thờ cúng các cụ và cụ T2 trên đất. Do vậy, nhằm đảm bảo hiện trạng sử dụng căn nhà làm nơi thờ cúng, Hội đồng xét xử giao kỹ phần thừa kế là phần đất có căn nhà cho bà N, bà

H3 được hưởng, đồng thời ghi nhận sự tự thỏa thuận của bà N và bà H3 về việc nhập chung kỷ phần thừa kế vào một diện tích lớn để thuận tiện cho gìn giữ nhà thờ cúng theo hiện trạng. Như vậy, tổng diện tích bà N, bà H3 được chia là 270,2m², trong đó có 150m² đất ở và 120,2m² đất lâu năm). Các phần thừa kế còn lại lần lượt được chia cho bà T và bà H, cụ thể như sau: Bà T được hưởng một phần đất có diện tích là diện tích 135,1m² (làm tròn) (trong đó có 75m² đất ở và 60,1m² đất lâu năm) tiếp giáp với phần đất chia cho bà N và bà H3, phần đất còn lại được chia cho bà H cũng có diện tích 135,1m² (làm tròn) (trong đó có 75m² đất ở và 60,1m² đất lâu năm) tiếp giáp đất bà T và ông T3. Các đương sự thống nhất công trình, vật kiến trúc cây trồng có trên đất của ai được chia, người đó được hưởng, không yêu cầu chia cũng như xem xét trả chênh lệch giá trị nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.8] Đối với công sức quản lý đất, đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] Đối với công trình là tường bao do bà H xây dựng năm 2025, bà H yêu cầu Tòa án xem xét chia phần giá trị tường bao cho các đồng thừa kế của bà T2, Hội đồng xét xử xét thấy: Nguyên đơn xây dựng tường bao vào năm 2015, giá trị theo Hội đồng định giá là 13.071.000đồng, phần tường bao này khi bà H xây dựng tuy không được các đương sự khác đồng ý nhưng là công trình xây để bảo vệ khuôn viên đất là di sản thừa kế của cụ T2, là trách nhiệm bảo vệ tài sản là di sản thừa kế. Nay phần di sản này được chia thừa kế cho các con của cụ T2 nên cần thiết các con của cụ T2 phải chịu trách nhiệm chi trả lại cho bà H một phần giá trị công trình đã xây dựng khi hưởng di sản tương ứng với ¼ giá trị xây dựng số tiền là 3.267.750 đồng là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà H, buộc bà T, bà H3, bà N mỗi người phải có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà H số tiền xây dựng tường bao số tiền là 3.267.750 đồng.

[4] Đối với các tài sản là đồ thờ cúng, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, các đương sự đều thống nhất xác định bộ bàn thờ mà các đương sự đang yêu cầu giải quyết gồm những vật thờ cúng được liệt kê theo hình ảnh do ông K cung cấp bao gồm: 01 cỗ y đầu rồng bằng gỗ; 01 cuốn thư pháp bằng gỗ (có 03 chữ Nho); 01 đôi câu đối hình lá chuối bằng gỗ; 02 cây đèn bằng gỗ; 02 oản bằng gỗ; 02 chân oản bằng gỗ; 01 mâm bồng bằng gỗ và hiện nay đang do ông K quản lý và sử dụng các tài sản này để thờ cúng tại nhà của ông K. Lời khai của các đương sự đều thống nhất nội dung xác định các tài sản là đồ thờ cúng nêu trên là tài sản có từ thời cụ T6, cụ V. Sau khi các cụ chết, cụ T2 là người quản lý và sử dụng đồ thờ cúng các cụ, là di sản do cụ T2 chết để lại. Những người thuộc hàng thừa kế của cụ T2 cùng thống nhất xác định không yêu cầu chia thừa kế di sản đối với các tài sản này nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết việc chia thừa kế. Căn cứ Điều 207, 221 Bộ luật dân sự, xác định các tài sản là đồ thờ cúng được các đương sự thống nhất nêu trên thuộc quyền sở hữu chung của bà H, bà N, bà H3, bà T, là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ bà T2 theo quy định của pháp luật.

[5] Xét yêu cầu của bà H về việc yêu cầu ông Đinh Văn K phải giao trả lại di sản là đồ thờ cúng đã nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy: Các tài sản là đồ thờ cúng hiện nay ông K là người đang giữ, quản lý và sử dụng. Ông K và bà N, bà T, bà H3 đều cho rằng việc ông K giữ các di sản là đồ thờ cúng nêu trên là có sự đồng ý của các con cụ T2 và một số người trong họ thống nhất giao cho ông K giữ sau khi cụ T2 chết, có họp gia đình nhưng không có lập biên bản ghi nhận. Nguyên đơn không thừa nhận việc nguyên đơn đồng ý giao các tài sản này cho ông K giữ và thờ cúng tại nhà của ông K. Quá trình giải quyết vụ án, ông K cũng xác nhận các tài sản này không phải của ông K mà là của cụ T2 và ông cũng đồng ý giao trả lại khi các con cụ T2 có yêu cầu. Tại phiên tòa, bà T, bà N, bà H3 cùng quan điểm đồng ý việc ông K tiếp tục giữ các tài sản này nhưng bà H không thống nhất và yêu cầu ông K phải trả lại cho các hàng thừa kế của cụ T2. Xét thấy, ông K không phải là hàng thừa kế của cụ T2, không có quyền đối với di sản là đồ thờ cúng như đã nêu trên nên việc bà H, là một trong những người thừa kế của cụ T2 yêu cầu ông K phải trả lại các tài sản nêu trên cho những người thừa kế của bà T2 là phù hợp với Điều 165, 166 của Bộ luật Dân sự nên cần được chấp nhận.

[6] Về việc quản lý các tài sản là đồ thờ cúng: Bà H trình bày trường hợp các bà T, H3, N không đồng ý nhận và giữ tài sản là đồ thờ cúng do cụ T2 chết để lại thì bà đề nghị Tòa án giao cho bà được giữ và quản lý các tài sản là đồ thờ cúng sau khi ông K trả lại cho các đồng thừa kế của cụ T2. Trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa, bà N, bà T, bà H3 đều có ý kiến không đồng ý nhận lại tài sản là đồ thờ cúng trường hợp ông K giao trả lại thì bà N, bà T, bà H3 cũng không thể nhận và giữ các tài sản này. Xét thấy, đề nghị của bà H phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận, giao cho bà H giữ các tài sản là đồ thờ cúng bao gồm: 01 cỗ y đầu rồng bằng gỗ; 01 cuốn thư pháp bằng gỗ (có 03 chữ Nho); 01 đôi câu đối hình lá chuối bằng gỗ; 02 cây đèn bằng gỗ; 02 oản bằng gỗ; 02 chân oản bằng gỗ; 01 mâm bồng bằng gỗ như đã nêu trên.

[5] Về chi phí thẩm định và định giá tài sản: Chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản là 6.300.000 đồng, các đương sự được hưởng thừa kế phải chịu theo quy định của pháp luật. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà H đã nộp tiền chi phí thẩm định và định giá tài sản nên bà T, bà N, bà H3 phải có trách nhiệm hoàn trả lại phần chi phí mà đương sự phải chịu cho bà H theo quy định tại các Điều 165, 166 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự được hưởng thừa kế phải chịu án phí đối với phần tài sản được hưởng theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do yêu cầu của bà H về việc đòi lại tài sản được chấp nhận nên ông K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nhưng do ông K là người cao tuổi, có đơn đề nghị miễn án phí sơ thẩm nên Hội đồng xét xử miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông K theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 37, Điều 39, Điều 147; Điều 147; Điều 157; Điều 165; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Các Điều 165, 166, 207, 221, 611, 612, 613, 614, 623, 650, 651, 660 của Bộ luật dân sự; Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị H.

1. Xác định phần đất đo đạc thực tế 702,5m² (trong đó có 300m² đất ở và 402,5m² đất trồng cây lâu năm), thửa 275, tờ bản đồ số 5, đất tọa lạc tại thôn Đ, xã L, thành phố Hải Phòng và các đồ thờ cúng bao gồm: 01 cỗ y đầu rồng bằng gỗ; 01 cuốn thư pháp bằng gỗ (có 03 chữ Nho); 01 đôi câu đối hình lá chuối bằng gỗ; 02 cây đèn bằng gỗ; 02 oản bằng gỗ; 02 chân oản bằng gỗ; 01 mâm bồng bằng gỗ là di sản thừa kế của cụ Đình Thị Hồng T2 (Đình Thị T2) chết để lại.

- Xác định những người thừa kế được hưởng di sản của cụ Đình Thị Hồng T2 (Đình Thị T2) gồm: Bà Phạm Thị T, bà Phạm Thị N, bà Đình Thị H3 và bà Phạm Thị H.

- Ghi nhận sự tự nguyện của bà Phạm Thị T, bà Phạm Thị N, bà Đình Thị H3, bà Phạm Thị H về việc thống nhất dành một phần đất để làm lối đi chung có diện tích 162,2m² (đất lâu năm), thuộc một phần thửa 275, tờ bản đồ số 5, có vị trí tiếp giáp: Một cạnh giáp đường thôn có chiều dài 4,64m; Một cạnh giáp đất ông T1 có chiều dài 2,99m + 6,59m + 6,88m; Một cạnh tiếp giáp đất ông T5 có chiều dài: 13,68m + 0,99m + 1,54m + 1,87m + 0,81m + 0,95m + 9,28m; Một cạnh tiếp giáp phần đất chia cho bà N và bà H3 là 6,12m + 6,10m + 0,6m, phần đất chia cho bà T là 6,60m và phần đất chia cho bà H là 6,73m; Một cạnh tiếp giáp đất ông T3 có chiều dài là 4m, được giới hạn bởi các điểm: A21 – A22 – A23 – A24 – A25 – A26 – A27 – A28 – A29 – B4 – B5 – B6 – B7 – B8 – A18 – A19 – A20 – A21. Bà Phạm Thị T, bà Phạm Thị N, bà Đình Thị H3, bà Phạm Thị H có quyền quản lý, sử dụng lối đi chung nêu trên theo quy định của pháp luật. Bà Phạm Thị T, bà Phạm Thị N, bà Đình Thị H3, bà Phạm Thị H tự nguyện tháo dỡ cây trồng, vật kiến trúc có trên lối đi chung nêu trên.

- Xác định phần đất các đương sự thống nhất yêu cầu chia thừa kế sau khi đã trừ diện tích lối đi chung nêu trên là phần đất có diện tích là 540,3m² (trong đó có 300m² đất T và 240,3m² đất trồng cây lâu năm), thuộc một phần thửa 275, tờ bản đồ số 5, đất tọa lạc tại thôn Đ, xã L, thành phố Hải Phòng, tương đương giá trị là 487.224.000đồng (Bốn trăm tám mươi bảy triệu hai trăm hai mươi bốn nghìn đồng).

- Xác định mỗi kỹ phần thừa kế một người thừa kế được hưởng có giá trị là 121.806.000đồng (Một trăm hai mươi một triệu tám trăm lẻ sáu nghìn đồng), tương đương với phần đất diện tích 135,1m² (làm tròn) (trong đó có 75m² đất ở và 60,1m² đất lâu năm).

- Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của bà Phạm Thị T, bà Phạm Thị N, bà Đinh Thị H3, bà Phạm Thị H về việc thống nhất thỏa thuận công trình kiến trúc có trên đất của ai được chia thì người đó được hưởng, không yêu cầu Tòa án chia giá trị và thanh toán chênh lệch giá.

- Chia thừa kế bằng hiện vật cụ thể:

+ Chia cho bà Đinh Thị H3 và bà Phạm Thị N phần đất có tổng diện tích 270,2m², trong đó 150m² đất ở và 120,2m² đất lâu năm), thuộc một phần thửa 275, tờ bản đồ số 05, có vị trí tiếp giáp: Một cạnh giáp đất lối đi chung có chiều dài 6,12m + 6,10m; Một cạnh giáp phần đất chia cho bà T có chiều dài 20,21m; Một cạnh giáp đất ông T1 có chiều dài 5,71m + 0,95m + 5,84m; Một cạnh giáp phần đất của ông T1 có chiều dài: 3,15m + 0,28 + 3,52m + 1,34m + 2,22m + 2,43m + 4,80m + 4,51m; được giới hạn bởi các điểm A18 – B8 – B7 – B6 – B2 – A9 – B1 – A10 – A11 – A12 – A13 – A14 – A15 – A16 – A17 – A18. Bà N và bà H3 được quyền quản lý và sử dụng căn nhà, công trình, vật kiến trúc và các cây trồng có trên đất.

+ Chia cho bà Phạm Thị Thanh P2 diện tích đất 135,1m² (trong đó có 75m² đất ở, 60,1m² đất lâu năm) thuộc một phần thửa 275, tờ bản đồ số 05, có vị trí tiếp giáp: Một cạnh giáp phần đất làm lối đi chung có chiều dài là 6,60m; Một cạnh tiếp giáp phần đất chia cho bà H có chiều dài là 22,68m; Một cạnh tiếp giáp phần đất của ông T1 có chiều dài là 2,73m + 5,34m; Một cạnh tiếp giáp phần đất chia cho bà N và bà H3 có chiều dài là 20,21m; được giới hạn bởi các điểm B6 – B5 – B3 – A8 – B2 – B6 và toàn bộ vật kiến trúc, cây trồng có trên đất.

+ Chia cho bà Phạm Thị H được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 135,1m² (trong đó có 75m² đất ở và 60,1m² đất lâu năm), thuộc một phần thửa 275, tờ bản đồ số 05, có vị trí tiếp giáp: Một cạnh tiếp giáp phần đất lối đi chung nêu trên có chiều dài là 6,73m; Một cạnh tiếp giáp phần đất ông T3 có chiều dài 13,67m + 5,16m + 13,14m; Một cạnh tiếp giáp đất ông M có chiều dài 2,75m; Một cạnh tiếp giáp đất ông T1 có chiều dài 1,34m + 1,19m + 4,33m + 0,43m; cạnh tiếp giáp phần đất chia cho bà T có chiều dài 22,68m; được giới hạn bởi các điểm B5 – B4 – A1 – A2 – A3 – A4 – A5 – A6 – A7 – B3 – B5 và toàn bộ vật kiến trúc, cây trồng có trên đất.

(Toàn bộ ranh giới, mốc giới các thửa đất được phân chia, có sơ đồ đo vẽ chi tiết kèm theo. Đất tọa lạc tại thôn Đ, xã L, thành phố Hải Phòng).

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

2. Buộc bà Phạm Thị T, bà Phạm Thị N, bà Đinh Thị H3, mỗi người phải có trách nhiệm hoàn trả lại giá trị công trình tường bao cho bà Phạm Thị H số tiền là 3.267.750 đồng (Ba triệu hai trăm sáu mươi bảy nghìn bảy trăm năm mươi đồng).

3. Buộc ông Đinh Văn K phải trả lại cho những người thừa kế của bà Đinh Thị Hồng T2 (Đinh Thị T2) là các bà Phạm Thị T, bà Phạm Thị N, bà Đinh Thị

H3, bà Phạm Thị H di sản là các đồ thờ cúng bao gồm: 01 cỗ y đầu rồng bằng gỗ; 01 cuốn thư pháp bằng gỗ (có 03 chữ Nho); 01 đôi câu đối hình lá chuối bằng gỗ; 02 cây đèn bằng gỗ; 02 oản bằng gỗ; 02 chân oản bằng gỗ; 01 mâm bồng bằng gỗ. Giao các tài sản này cho bà Phạm Thị H quản lý.

4. Về chi phí tố tụng khác: Bà Phạm Thị T, bà Phạm Thị N, bà Đinh Thị H3, mỗi người phải có trách nhiệm hoàn trả cho bà Phạm Thị H chi phí xem xét thẩm định, đo đạc và định giá tài sản là 1.575.000 đồng (Một triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Phạm Thị H phải nộp 6.090.300 đồng (Sáu triệu không trăm chín mươi nghìn ba trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ được đối trừ vào tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp là 7.500.000 đồng (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005034, ngày 24 tháng 10 năm 2025 của Phòng thi hành án dân sự khu vực 11 – Hải Phòng. Hoàn trả lại cho bà Phạm Thị H số tiền 1.409.700 đồng (Một triệu bốn trăm lẻ chín nghìn bảy trăm đồng).

Bà Đinh Thị H3, bà Phạm Thị N, bà Phạm Thị T mỗi người phải nộp 6.390.300 đồng (Sáu triệu ba trăm chín mươi nghìn ba trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Đinh Văn K.

6. Về quyền kháng cáo của đương sự: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 11 – Hải Phòng;
- Phòng THA DS khu vực 11 – Hải Phòng;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Mỹ Như